

# ÔN TẬP PHẦN CHỨC NĂNG GIAO TIẾP

## 1) CÁC MẪU ĐỀ NGHỊ NGƯỜI KHÁC GIÚP MÌNH:

Mẫu này thể hiện nội dung người nói muốn người khác làm việc gì đó. Các dạng thường gặp là:

- V1 .... , please.
- Please + V1 .....
- Can you + V1....?
- Could you + V1....?
- Would you please + V1....?
- Would / Do you mind + Ving ....?

Đáp lại các mẫu trên:

Đồng ý giúp thì nói:	Không đồng ý giúp thì nói:
<ul style="list-style-type: none"><li>- Certainly .</li><li>- Of course .</li><li>- Sure .</li><li>- OK. / All right.</li><li>- No problem .</li><li>- What can I do for you?</li><li>- How can I help you ?</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>I'm sorry. I'm busy .</li><li>I'm sorry , I can't.</li><li>I'm afraid not.</li></ul>

Riêng mẫu : Would / Do you mind + Ving.... ?( Nếu không có gì phiền , làm ơn...)

Đồng ý giúp thì nói:

- No. I don't mind. ( Dĩ nhiên là không phiền gì)
- No, of course not.
- Not at all.

Không đồng ý giúp thì nói:

- I'm sorry, I can't.

-I'm sorry , that is not possible.

### Cách nhớ như sau:

Mẫu câu **nhờ người khác làm** thì đối tượng phải là **"you"**. Tức là nhìn trong câu thấy chủ từ thực hiện hành động luôn là **"you"** ( mệnh lệnh thì "you" được hiểu ngầm)

Ví dụ : " Would you please open the door for me? " ta thấy chủ từ của hành động " open" là " you" => nhờ người khác làm.

Về các câu trả lời **ĐỒNG Ý** thì hay dùng : Sure, Of course, .... còn **không làm được thì luôn** : Sorry

Riêng mẫu câu - **Would / Do you mind + V-ing** ..... " mind " ở đây mang nghĩa "phiền lòng" tức là hỏi người đó có phiền gì không khi giúp mình. Từ đó ta suy ra câu trả lời là : không (phiền )

## 2 ) CÁC MẪU MÌNH MUỐN GIÚP NGƯỜI KHÁC:

- Can I help you ?
- What can I do for you ?
- May I help you ?
- Do you need any help?
- Let me help you.

### Đáp lại các mẫu trên:

- Yes/No. Thank you.
- That's very kind of you.
- That would be nice.

## 3 ) CÁC MẪU XIN PHÉP LÀM GÌ

Mẫu này dùng khi xin phép ai để làm việc gì đó.

- May I +V1.....?

Ví dụ:

May I go out ? xin phép cho tôi ra ngoài ạ.

Cũng có thể dùng :

- Can I +V1.....?

Ví dụ :

Can I sit here ?

- **Would you mind if I + V2/ed...?**

Ví dụ :

Would you mind if I smoked ? Bạn có phiền gì không nếu tôi hút thuốc ?

- **Do you mind if I + V1...?**

Ví dụ :

Do you mind if I smoke ? Bạn có phiền gì không nếu tôi hút thuốc ?

Đồng ý	Không đồng ý
- <b>Certainly.</b>	- <b>I'd rather you didn't.</b>
- <b>Of course.</b>	- <b>I'd prefer you didn't.</b>
- <b>Please do.</b>	
- <b>Please go ahead.</b>	

#### 4 ) CÁC MẪU CÂU "RỦ , GỢI Ý ":

Các mẫu này thường dùng để rủ ai cùng làm gì đó.

- Let's + động từ nguyên mẫu.
- Why don't we + V1 ?
- Shall we +V1 ?
- How about / What about + Ving ?

**Trả lời:**

- Yes, let's.
- No, let's not.
- That's a good idea.

#### 5. THANKS – LỜI CẢM ƠN

**A. SENTENCES AND STRUCTURE – CÁC CÂU VÀ CẤU TRÚC:**

- Thank you.
- Thank you very much .
- Thanks .

- Thanks a lot .
- Thanks for your advice .
- I'm really grateful to you .
- It was very kind of you .
- I really/ highly appreciate it .
- Thanks anyway .(*Cám ơn người khác đã giúp mình cho dù điều người đó làm không mang lại lợi ích gì cho mình*)

**Note :** Đôi khi, người nói có thể thêm một ít thông tin trong lời cảm ơn của mình, đặc biệt là khi cảm ơn những lời khuyên, động viên, khen ngợi.

**Example 1:** A: What a beautiful dress you're wearing!

B: **Thanks. I made it myself .**

**Example 2:** A: Don't worry, John. I believe you can make it.

B: **Thank you. I'll try my best**

## **B. ANSWER - ĐÁP LẠI:**

- You're welcome .
- No problem .
- It's OK.
- Not at all .
- Never mind .
- Don't mention it.
- (It's) my pleasure (**dùng trong những tình huống trang trọng**)

**Example 1:** A: Thanks for reminding me .

B: **You're welcome .**

**Example 2:** A: It was very kind of you to help me.

B: **It's my pleasure**

## **6. APOLOGIES – LỜI XIN LỖI**

### **A. SENTENCES AND STRUCTURES – CÁC CÂU VÀ CẤU TRÚC:**

- I'm sorry (for...)
- I'm so / very / terrible / extremely sorry
- I apologize for...
- I hope you'll forgive my...
- Please accept my apologies for...

**Note:** Thông thường, người xin lỗi sẽ đưa ra lí do phạm lỗi, nhận trách nhiệm về mình, hoặc hứa một điều gì đó.

**Example :** Oh, I'm sorry. **I didn't see you.** ( lí do làm sai)

I'm so sorry. **It's all my fault.** (nhận trách nhiệm)

I'm sorry. **I'll be more careful next time.** (lời hứa)

## **B. ANSWER – ĐÁP LẠI:**

- That's alright .
- Never mind .
- Don't worry about it .
- Don't apologize .
- It doesn't matter .
- It's OK.
- Forget about it .
- No harm done .
- It's not your fault.
- Please don't blame yourself .

**Example 1:** A: I apologize for the noise last night

B: **Don't worry about it .**

**Example 2:** A: I'm very sorry. I just forgot to bring your book

B: **It's alright**

**Note:** Người nói cũng có thể đưa ra lí do mình tha lỗi cho người khác.



**Example 1:** A: I apologize for the noise last night

B: Don't worry about it. **I slept very well all night.**

**Example 2:** A: I'm very sorry. I just forgot to bring your book

B: It's alright. **I don't need it today, anyway.**

## 7 ) CÁC MẪU CÂU HỎI LẠI KHI NGHE KHÔNG RÕ

- Pardon?

- Please say that again.

## 8 ) CÁC MẪU CÂU MỜI:

### a) Mời ăn uống:

- Would you like + món ăn/uống ?

Ví dụ:

Would you like a cup of tea? ( mời bạn uống trà )

**Đáp lại:**

- Yes, please.

- No, thanks.

### b) Mời đi đâu:

- Would you like + to inf ?

Ví dụ:

Would you like to go to the cinema with me? ( mời bạn đi xem phim với tôi)

Would you like to go to the party? ( mời bạn đi dự tiệc)

**Đáp lại:**

Yes , I'd love to.

I'm sorry , I can't.

## 9. KHEN NGỢI, CHÚC MỪNG VÀ ĐỘNG VIÊN

(COMPLIMENTS, CONGRATULATIONS AND ENCOURAGEMENTS)

### A - LỜI KHEN NGỢI - COMPLIMENTS

**1. SENTENCES AND STRUCTURES - CÁC CÂU VÀ CẤU TRÚC KHEN NGỢI VỀ THÀNH TỰU CỦA NGƯỜI KHÁC:**

- Well done!

- Good job!
- You've done a good job!
- I'm proud of you!
- Good for you!

Example 1: A: Mom, I passed the exam

B: Really? I'm proud of you.

Example 2: Your essay is very good. Well done, Tom!.

## **2. STRUCTURES – CÁC CẤU TRÚC – KHEN NGỢI MỘT VẬT GÌ ĐÓ CỦA NGƯỜI KHÁC:**

- Your house is so beautiful.
- I really love/like your house.
- What a nice house!
- Isn't your house beautiful!
- You look very good in this dress!
- This soup is so delicious. My compliments to you!

## **3. ANSWER – CÂU VÀ CẤU TRÚC ĐÁP LẠI LỜI KHEN NGỢI CỦA NGƯỜI KHÁC:**

- Thank you.
- Thank you very much.
- How nice of you to say so.
- I'm glad you like it.
- Yeah, it's my favorite, too.
- It was nothing really. (Thể hiện sự khiêm tốn của người nói)

Example 1: A: You look gorgeous in this dress!

B: Really? It's my favorite, too.

Example 2: A: Your performance was wonderful!

B: Thanks! I'm glad you like it.

## **B – LỜI CHÚC MỪNG – CONGRATULATIONS**

### **1. SENTENCES AND STRUCTURES – CÁC CÂU VÀ CẤU TRÚC CHÚC MỪNG NHỮNG THÀNH TỰU CỦA NGƯỜI KHÁC:**

- Congratulation!
- Congratulation on your success!

### **2. ANSWER – CÂU VÀ CẤU TRÚC ĐÁP LẠI LỜI CHÚC MỪNG CỦA NGƯỜI KHÁC(CẢM ƠN + THÔNG TIN THÊM NẾU CẦN):**

- Thank you.
- Thanks a lot.

Example: A: Congratulation !

B: Thanks a lot. I'm glad you're here.

## **C – LỜI ĐỘNG VIÊN – ENCOURAGEMENTS**

### **1. SENTENCES AND STRUCTURE – CÁC CÂU VÀ CẤU TRÚC ĐỂ ĐỘNG VIÊN MỘT AI ĐÓ SẴP THỰC HIỆN MỘT VIỆC NÀO ĐÓ:**

- Good luck! = Break a leg!
- You can do it!
- I believe you can make/do it!
- Don't worry. Just do your best.
- Be confident!

Example 1: A: I'm so worry about the exam next week.

B: Don't worry. Just do your best.

Example 2: A: I have an interview tomorrow.

B: Good luck!

### **2. SENTENCES AND STRUCTURES – CÁC CÂU VÀ CẤU TRÚC ĐỘNG VIÊN AI ĐÓ ĐANG GẶP KHÓ KHĂN, BUỒN PHIỀN:**



- Don't worry!
- That's OK
- Everything will be fine
- Take it easy
- It's going to be alright
- Don't give up!
- Be strong!
- It's not that bad.

Example 1: A: I'm so depressed. I think I'll quit my job soon.

B: Take it easy. Everything will be fine.

Example 2: A: My French is hopeless.

B: Don't worry. It's not that bad.

### **3. ANSWER – CÁC CÂU VÀ CẤU TRÚC TRẢ LỜI LỜI ĐỘNG VIÊN CỦA NGƯỜI KHÁC(CÁM ƠN + THÔNG TIN THÊM NẾU CẦN):**

Example 1: A: Don't worry. Everything will be fine.

B: Thank you. I really hope so.

Example 2: A: Don't give up, John. I believe you make it.

B: Thanks.